

VĂN HÓA BIỂN VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

NGÔ THỊ THU HƯƠNG *

Tóm tắt: Biển và văn hóa biển có vai trò quan trọng trong lịch sử hình thành, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường của Việt Nam hiện nay. Ở một số địa phương vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, văn hóa biển được nghiên cứu dưới nhiều góc độ khác nhau. Song, ít có những nghiên cứu tổng quát về văn hóa biển giữa các địa phương vùng Duyên hải Nam Trung Bộ. Bài viết tìm hiểu những đặc trưng văn hóa biển; nhằm phác họa những nét cơ bản nhất, mang bản sắc của văn hóa biển vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

Từ khóa: Văn hóa biển; đặc trưng văn hóa; Duyên hải Nam Trung Bộ.

1. Mở đầu

Việt Nam là một quốc gia đa dạng về địa hình: có sông, núi, biển, cao nguyên, đồng bằng, trung du, duyên hải, hải đảo, v.v.. Ở Việt Nam đã hình thành nhiều dạng thức văn hóa khác nhau, tùy thuộc vào điều kiện tự nhiên của mỗi cộng đồng người sinh sống. Biển và văn hóa biển có vai trò quan trọng trong lịch sử hình thành, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường của nước ta hiện nay.

Duyên hải Nam Trung Bộ là vùng đất có bề dày lịch sử - văn hóa (trải dài từ thời kì sơ sử với văn hóa Sa Huỳnh, sau đó là văn hóa Chăm-pa, văn hóa Việt Nam sau này). Đã có nhiều nghiên cứu về vùng này như: Người Quảng Ngãi nhìn ra biển, Tín ngưỡng cúng việc lễ của cư dân đảo Lý Sơn, Biển Đông với văn hóa cảng thị Bình Định thời trung đại, v.v. song lại thiếu những nghiên

cứu tổng quát về văn hóa giữa các địa phương vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, về những nét văn hóa độc đáo, đặc trưng cho vùng.

Trong khuôn khổ bài viết này, tác giả dựa trên quan điểm cho rằng: văn hóa biển là một dạng văn hóa sinh thái⁽¹⁾, bao gồm tất cả những gì do con người sáng tạo và tích lũy được; có liên quan đến môi trường biển trong quá trình sống, lao động của mình. Đặc trưng văn hóa biển là những nét văn hóa riêng biệt, dễ nhận biết và chỉ có ở cư dân sống

(*) Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ.

(1) Phạm Thành Nghị (2009), *Văn hóa sinh thái tại cộng đồng, Con người Văn hóa Quyền và Phát triển*, Nxb Từ điển Bách khoa, tr.220. Ở đây có sự phân biệt về thuật ngữ. Chúng tôi không sử dụng văn hóa sinh thái với nghĩa là tổ hợp kiến thức sinh thái có chủ tâm và những quan điểm về mối quan hệ giữa các hình thức sống và môi trường, về vai trò của con người như là thực thể sinh học xã hội.

trong vùng ven biển và hải đảo. Nó không trộn lẫn với những đặc trưng văn hóa của những cư dân ở vùng khác như đặc trưng văn hóa của cư dân vùng Trường Sơn (văn hóa nương rẫy), khác với đặc trưng văn hóa của cư dân xứ Đoài (văn hóa lúa nước) hay đặc trưng văn hóa của cư dân Nam Bộ (văn hóa sông nước)... Đặc trưng văn hóa biển được thể hiện trong đời sống văn hóa vật chất, tinh thần và xã hội của chính cộng đồng cư dân đó.

2. Văn hóa biển thể hiện trong đời sống cư dân vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

- Thứ nhất, thể hiện qua các phương tiện sinh sống.

Nói đến văn hóa biển Nam Trung Bộ phải nói đến văn hóa ghe bầu xứ Quảng, (“thân ghe cao, mũi và lái bằng nhau, có khi mũi cao hơn lái, mũi bằng cốt đan trét dầu rái, dẫy kín từ mũi đến lái theo số lái ôm theo hình vòng cong của sỏ. Ghe có ba loại lái: lái còi, lái âm dương và lái ống”). Trong lịch sử, ghe bầu là một trong những phương tiện chiến đấu của các triều đình phong kiến (ghè bầu của thủy quân Tây Sơn có thể chở được voi; Nguyễn Ánh có đội thủy binh gồm 1.600 quân chuyên vận tải lương thực)⁽²⁾. Nhưng quan trọng hơn, những chiếc ghe bầu là phương tiện mưu sinh chính của cư dân Duyên hải Nam Trung Bộ trong việc giao thương bằng đường biển cũng như khai thác nguồn tài nguyên biển. Song song với những chuyến mưu sinh đó, ghe bầu còn có chức năng là phương tiện để văn hóa

Duyên hải Nam Trung Bộ giao lưu, tiếp xúc với các nền văn hóa khác.

Văn hóa biển còn được thể hiện qua số lượng lớn các phương tiện đánh bắt cá cổ truyền (như ghe mảnh, thuyền chai, thuyền thúng, ghe nang, ghe bầu,...) cùng các nghề biển (như nghề giã, nghề giã đôi, nghề giã cào, nghề lưới chiếu, nghề lưới cào, nghề lưới quét (quát) nghề lưới đôi, nghề lưới tư, nghề lưới cản, nghề lưới giã, nghề lưới chụp, nghề mảnh khơi, nghề mảnh đèn,...), các nghề nuôi trồng chế biến hải sản (như: nghề làm mắm ruốc, mắm cá mè, mắm cá cơm, mắm dưa, mắm tôm,... đặc biệt là nghề làm nước mắm với những thương hiệu nổi tiếng như nước mắm Nam Ô (Đà Nẵng), nước mắm Phan Thiết, nước mắm Nha Trang,...). Theo nhận định của một số nhà khoa học, kỹ thuật làm mắm của cư dân ven biển Duyên hải miền Trung có được là do tiếp thu kỹ thuật làm mắm của người Chăm⁽³⁾.

- Thứ hai, thể hiện qua sinh kế của người dân.

Địa hình Nam Trung Bộ bao gồm đồng bằng ven biển và núi thấp, chạy theo hướng Đông - Tây (trung bình 40 - 50km). Hệ thống sông ngòi ngắn và dốc, bờ biển sâu với nhiều đoạn khúc khuỷ, thềm lục địa hẹp. Đồng bằng chủ yếu do sông và biển bồi đắp, khi hình thành nên

⁽²⁾ Nguyễn Thanh Lợi (2014), “*Ghe bầu Nam Trung Bộ và ghe xuồng Nam Bộ*”, Nxb Văn hóa Thông tin, tr.31.

⁽³⁾ Trần Đức Anh Sơn (2011), *Nghiên cứu đặc sản ẩm thực phục vụ phát triển du lịch ở thành phố Đà Nẵng*, Đề tài nghiên cứu khoa học, tr.17.

thường bám sát theo các chân núi⁽⁴⁾. Nam Trung Bộ nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa nóng ẩm, chia làm 2 mùa rõ rệt. Mùa khô bắt đầu từ tháng 1 và kết thúc vào tháng 8; mùa mưa bắt đầu từ tháng 9 và kết thúc vào tháng 12. Các cơn bão tập trung nhiều về tháng 9, 10, 11, 12. Đặc biệt, vào tháng 10, tháng 11 tại khu vực Nam Trung Bộ có trung bình 0,44 cơn bão/tháng, gây không ít thiệt hại đến tính mạng và tài sản của nhân dân⁽⁵⁾. Chính điều kiện tự nhiên trên đã tạo nên những mô hình sinh kế đặc trưng của cư dân vùng Duyên hải Nam Trung Bộ. Người dân nơi đây rất thạo nghề đánh bắt cá, nghề chế biến, nuôi trồng thủy hải sản và giao thương trên biển. Sinh kế này có từ lâu đời.

Nam Trung Bộ là vùng Duyên hải có đường bờ biển dài và rộng, nhiệt độ ban ngày cao, độ mặn của nước biển (nồng độ muối) cao hơn ở những vùng biển khác trong khi đất chủ yếu là đất cát, không thể canh tác nông nghiệp. Do vậy, ở hầu khắp các tỉnh Nam Trung Bộ đều hình thành nghề làm muối với các cánh đồng muối lớn, các thương hiệu muối nổi tiếng như muối Sa Huỳnh (Quảng Ngãi), muối Tuyết Diêm (Phú Yên), muối Cà Ná (Ninh Thuận), muối Hòn Khói (Khánh Hòa), v.v..

Ở địa phương có đất canh tác nông nghiệp, cư dân ven biển thường kết hợp làm ngư nghiệp với nông nghiệp. Mô hình sinh kế này có từ lâu đời ở hầu hết các địa phương trong vùng Nam Trung Bộ. Chẳng hạn, như ở thôn Hải Giang,

xã Nhơn Hải, Quy Nhơn, Bình Định; ở xã Bình Sơn, Quảng Ngãi; xã Xuân Hải và khu phố Phú Vĩnh, thuộc phường Xuân Đài, tỉnh Phú Yên, người dân chủ yếu sinh sống bằng nghề nông và đánh bắt, chế biến hải sản.

Bên cạnh những mô hình sinh kế trên, cư dân Duyên hải Nam Trung Bộ còn có mô hình kết hợp nghề ngư - thương. Do không có hoặc còn rất ít đất làm nông nghiệp, do không được thiên nhiên ưu đãi những sản vật có thể làm sinh kế trong những lúc nhàn rỗi, do đặc điểm tự nhiên của vùng (là vùng duyên hải, là cửa ngõ giao thương giữa đất liền và hải đảo, có sản vật biển phong phú, v.v.) nên người dân vùng duyên hải từ xưa đã kết hợp ngư nghiệp với các nghề buôn bán, trao đổi các sản vật từ biển. Ca dao có câu: Ai về nhẩn với nậu nguồn/ Mít non gửi xuống, cá chuồn gửi lên⁽⁶⁾. Câu đó nói về mối quan hệ giao thương giữa người dân miền ngược (miền núi) với người dân miền biển Duyên hải Nam Trung Bộ, v.v..

- Thứ ba, thể hiện qua ẩm thực.

Ẩm thực của người dân vùng ven biển Duyên hải Nam Trung Bộ mang

⁽⁴⁾ Mạnh Tráng (Sưu tầm), “Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên của Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung”, <http://ptit.edu.vn/wps/portal/nongthonvn>.

⁽⁵⁾ Bùi Văn Chanh, “Dự báo mưa lũ ven biển khu vực Nam Trung Bộ trong điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng”, <http://www.vncold.vn>

⁽⁶⁾ Lê Việt Thọ, “Theo dấu Tây Sơn trên miền Thượng đạo, Kỳ cuối” “Ai về nhẩn với nậu nguồn”, <http://www.baobinhdinhh.com.vn>.

đậm nét đặc trưng của văn hóa biển. Nguồn thực phẩm chủ yếu của cư dân ven biển chủ yếu là cá và các loại thủy hải sản (như nghêu, ốc, sò, tôm, cá...), đó là những thực phẩm thiên về tính hàn (theo quan niệm của Đông y). Do vậy, trong cách chế biến các món ăn của cư dân ven biển Duyên hải Nam Trung Bộ thường kèm các gia vị mang tính nhiệt, rất đậm mùi vị cay, nồng (như ớt, gừng, nghệ, hành, tỏi, tiêu, sả, ...), các gia vị đó có tác dụng khử vị tanh của cá và các loại thủy hải sản. Sự xuất hiện thường xuyên các loại gia vị trong các món ăn của người dân ven biển Duyên hải Nam Trung Bộ là một trong những đặc trưng văn hóa ẩm thực của họ.

Người dân vùng Duyên hải Nam Trung Bộ chuộng các món ăn bình dân và không quen ăn uống cầu kỳ. Cách thức chế biến đơn giản song thể hiện được hết vị thanh, tươi, ngọt của các loại thực phẩm. Trong cách nấu canh cá phổ biến của vùng là đun nước sôi, thả các loại gia vị như cà chua, thơm (dứa), ớt, rồi mới thả cá tươi vào nồi. Khi tất cả thực phẩm đã chín, người ta mới cho chút hành ngò vào để lấy mùi thơm. Bát canh cá có vị ngọt thanh của dứa, của cá tươi, có vị hơi se se cay của ớt, của nghệ; có màu sắc phong phú với màu xanh của hành ngò; màu đỏ của cà chua, ớt; màu vàng của thơm (dứa), màu trắng của hải sản (cá, mực,...)... Cách thức chế biến các món mặn cũng đơn giản với các loại gia vị mang tính nhiệt cao như cá biển kho dưa cà, cá biển kho tiêu,...

làm cho món ăn vừa giữ được hương vị của biển vừa đảm bảo sức khỏe cho người ăn.

3. Văn hóa biển thể hiện trong đời sống văn hóa tinh thần

- Thứ nhất, thể hiện qua tín ngưỡng.

Tục thờ cá Ông, thờ các vị thần biển (như Thủy Long công chúa, bà Thủy Long, Long Vương, Ngũ xà, v.v.) là nét văn hóa đặc trưng của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ. Trong đó, đặc biệt là tục thờ cá Ông (cá voi). Tục thờ này được nhắc tới trong các sử liệu của Triều Nguyễn như Đại Nam nhất thống chí, Đại Nam thực lục chính biên của Quốc sử quán triều Nguyễn. Nhà Nguyễn đã công nhận, ban tặng sắc phong cho cá Ông với các mỹ tự mang đậm giá trị nhân văn như Ngọc Lân, Đức Ngư, Ông Lộng, Ông Thông, Nam Hải Đại tướng quân, Cự tộc Ngọc Long tôn thần, v.v..⁽⁷⁾ Cư dân ven biển miền Trung, đặc biệt là Duyên hải Nam Trung Bộ thờ cá voi trong các làng. Họ xem cá voi như một vị phúc thần, chuyên cứu giúp người hoạn nạn trên biển. Trong hệ thống thần biển của cư dân ven biển Nam Trung Bộ còn có Quan Thế Âm bồ tát, một vị thần của Phật giáo, chuyên cứu độ những cư dân làm nghề biển⁽⁸⁾. Đó là những khác biệt căn bản, khác hẳn với tín ngưỡng thờ thành hoàng làng của cư dân nông nghiệp, trồng lúa

⁽⁷⁾ Toan Ánh (1992), *Nếp cũ - Hội hè đình đám (quyển hạ)*, Nxb Tp. Hồ Chí Minh, tr.134.

⁽⁸⁾ Phan An (2011), *Có một văn hóa biển đảo ở Việt Nam*, Kỷ yếu Hội thảo Văn hóa biển đảo Khánh Hòa, tr.28.

nước ở xứ Đoài và tín ngưỡng của một số cư dân thuộc các vùng văn hóa khác; tạo nên nét độc đáo trong tín ngưỡng của cư dân Duyên hải Nam Trung Bộ.

- Thứ hai, thể hiện qua các lễ hội dân gian.

Tiêu biểu nhất và đặc sắc nhất trong các lễ hội dân gian của cư dân ven biển Duyên hải Nam Trung Bộ là lễ hội Cầu Ngư. Lễ hội này thường được tổ chức vào khoảng tháng Giêng đến tháng Sáu âm lịch ở hầu hết các địa phương trong vùng Duyên hải Nam Trung Bộ. Tuy nhiên, ở mỗi một địa phương, thời gian, phương thức tổ chức lễ hội, v.v. được ấn định vào các ngày khác nhau (tính theo âm lịch). Chẳng hạn ở xã Nhơn Hải (Bình Định) lễ hội tổ chức vào ngày 12 tháng 2; ở làng Phương Lộc, Đông Hải, Phan Rang (Ninh Thuận) cứ ba năm tổ chức lễ hội Cầu Ngư một lần vào các ngày từ 20 đến 23 tháng 5; ở Mân Thái, Thọ Quang, Thanh Lộc (Đà Nẵng) lễ Cầu Ngư diễn ra vào trung tuần tháng 3.

Hát Bả trạo là một phần nghi lễ trong lễ hội Cầu Ngư. Loại hình văn hóa nghệ thuật này mang đậm dấu ấn văn hóa biển, bởi hình thức tạo hình biểu diễn là “múa chèo thuyền” (bả: nắm chắc, trạo: mái chèo). Các vai diễn như tổng mũi, tổng khoang, bạn chèo, v.v. là những người cùng làm việc trên thuyền. Nội dung của những bài hát bả trạo thể hiện hoạt động của ngư dân khi đánh bắt cá: Ở này anh em ơi!/ Oi/ Nhanh tay lên/ Nhanh tay lên/ Tung lưới ra/ Tung lưới ra/ Thu cá vào/ Thu cá vào, v.v.. Hành

động của ngư dân khi cùng nhau chống chọi với thiên tai, bão biển: Tất cả ngưng chèo, lên buồm/ Đem dầm tát nước đó nghe. Sự động viên của ngư dân trước khó khăn: Anh em hãy cố gắng nhanh tay/ tát nước đó nghe; hoặc Lưng đau gối mỏi rã rời/ Ó anh em! Ráng mà tát nước, v.v... Tâm tình của ngư dân trước thiên nhiên hiền hòa bình lặng: Mái chèo khi nhật khi loi/ Trăng thanh gió mát thảnh thơi mái chèo. Nội dung của bài hát bả trạo cũng nói lên trạng thái tâm lí của ngư dân trước cơn thịnh nộ của thiên nhiên: Làm sao hiểu được chữ ngờ/ Trời vừa thanh tịnh bây giờ mây đen? hay Sóng gió đang dâng cao/ Bỏ rào rào tứ phía, v.v.. Tâm trạng vui mừng của ngư dân khi được cá Ông cứu nạn kịp thời: Hay thay! Bây giờ sóng lặng thuyền yên/ - Đúng rồi! Ngài đã kịp thời bật đuôi lên dọi dựa vào thuyền cứu độ con dân/ Anh em ta khỏe khoẻ dần dần/ Nhờ Ông cứu độ tâm thân an toàn/ Hò là hò khoan/ Nhờ Ngài hóa phép thần tiên/ Trời đã bớt gió tạnh mưa/ Anh em ta cố gắng sớm trưa vầy chèo, v.v.. Sự biết ơn cá Ông giúp đỡ ngư dân thoát khỏi cơn thịnh nộ của biển cả: Giúp dân trong lúc hiểm nghèo/ Lạy Ngài trăm lạy kéo neo lần vào, Ồ Ngài như biển rộng trời cao/ Chúng con ghi tâm, tạc dạ đời nào dám quên v.v.. Nội dung của bài hát bả trạo còn thể hiện mong muốn của ngư dân về cuộc sống bình an với vụ mùa bội thu, tôm cá đầy khoang: Ra khơi biển lặng sóng/ Tôm cá đổ đầy khoang/ Ngư dân được

bình an, v.v là Quyết tâm lao động đỡ
nghèo/ Thuận buồm xuôi gió mây lèo
ấm êm; Trời thanh biển lặng gió hòa/
Được đầy ắp cá thuyền ta đi vào⁽⁹⁾.

- Thứ ba, thể hiện qua nguồn tri thức
dân gian.

Tri thức dân gian là toàn bộ những
hiểu biết của một cộng đồng người về tự
nhiên, xã hội và bản thân con người;
được cộng đồng đó tích lũy trong suốt
quá trình sống, lao động của mình; được
các thế hệ trao truyền cho nhau qua
phương thức truyền miệng và thực hành
xã hội. Nó là sự thể hiện rõ nhất chiều
sâu văn hóa của mỗi một cộng đồng
người. Việc phản ánh các loài hải sản,
đặc sản vùng miền vào kho tàng tri thức
dân gian dưới hình thức ca dao, tục ngữ,
thành ngữ... cũng là một trong những
đặc trưng văn hóa biển dễ nhận biết của
cư dân vùng Duyên hải Nam Trung Bộ:
Ở trên rừng có con chim huỳnh sắc/ Ở
dưới biển có cặp cá đề ba/ Anh với em
gá nghĩa giao ca/ Trời kia đã định đôi
lừa ta cũng vừa⁽¹⁰⁾; Anh chèo thuyền ra
biển/ Anh câu con cá diển ba gang/ Đem
lên Hòn Dó thăm nàng/ Bệnh tình mau
mạnh kết đàng nghĩa nhân⁽¹¹⁾.

Văn hóa biển còn được thể hiện qua
nguồn tri thức văn hóa dân gian về thời
tiết của cư dân Duyên hải Nam Trung
Bộ, qua những câu ca như: Chóp Chài
đội mũ/ Mây phủ đá bia/ Éch nhái kêu
lia/ Trời mưa như đổ; Lập lòe trời chóp
Vũng Rô/ Mây che Hòn Yến, gi vô
Chóp Chài; Bao giờ Hòn Đỏ mang toi/
Hòn Hèo mang mũ thì trời sắp mưa⁽¹²⁾.

Những kinh nghiệm đó không những
giúp cho cư dân Duyên hải Nam Trung
Bộ thuận lợi trong việc khai thác các
nguồn lợi thủy hải sản mà quan trọng
hơn, còn giúp họ phòng tránh những
thiên tai, bất trắc có thể xảy ra trong lao
động sản xuất. Nhất là trước kia, khi
khoa học công nghệ chưa phát triển,
chưa có các phương tiện dự báo thời
tiết, kinh nghiệm dân gian có vai trò đặc
biệt quan trọng đến sự sinh tồn của mỗi
người dân vùng biển.

Từ xa xưa, người dân vùng duyên hải
đã phải dựa vào những kinh nghiệm đã
được đúc kết, trao truyền từ thế hệ này
sang thế hệ khác, đảm bảo an toàn trong
những chuyến mưu sinh. Những kinh
nghiệm này được hình thức hóa dưới
dạng dân ca, “nhật trình đi biển”, “vè đi
biển”, với nhịp điệu đàng dôi dễ nghe,
dễ đọc, dễ học, dễ thuộc. Điều đó một
mặt, phục vụ sinh kế cho cư dân ven
biển Duyên hải Nam Trung Bộ⁽¹³⁾, mặt
khác đáp ứng nhu cầu thụ hưởng văn

⁽⁹⁾ Trần Hồng (2014), *Các lễ hội vùng biển Miền Trung*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr.194-322.

⁽¹⁰⁾ Nguyễn Xuân Đàm (2011), *Ca dao, dân ca trên vùng đất Phú Yên*, Nxb Văn hóa Dân tộc, tr. 103.

⁽¹¹⁾ Nguyễn Xuân Đàm (2011), *Ca dao, dân ca trên vùng đất Phú Yên*, Nxb Văn hóa Dân tộc, tr. 241.

⁽¹²⁾ Lê Thế Vịnh (2007), “Một vài tri thức dân gian về nghề biển của ngư dân Phú Yên”, Tạp chí *Nguồn sáng dân gian*, số 3, tr.56.

⁽¹³⁾ Lê Thế Vịnh (2007), “Một vài tri thức dân gian về nghề biển của ngư dân Phú Yên”, Tạp chí *Nguồn sáng dân gian*, số 3, tr.56. Theo ông Bùi Quang Tung: “Mục đích của bài về thủy trình là sắp đặt các địa điểm từng câu để các lái ghe bầu, người đi ghe nằm hát, nhớ tới tình nào hoặc nơi nào có hòn, có rặng nguy hiểm mà tránh”.

hóa tinh thần, làm phong phú thêm đời sống tinh thần của họ.

4. Văn hóa biển thể hiện qua đời sống xã hội

- Thứ nhất, thể hiện qua cách thức tổ chức và quản lý xã hội.

Tổ chức xã hội chính của cư dân ven biển Nam Trung Bộ là làng và vạ. Trước kia, vạ có vai trò đặc biệt. Ngoài việc đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng thờ cá Ông, vạ còn được tổ chức nhằm để bố trí, phân phối, tìm ra nguồn lực và chi phối tất cả những người làm trên biển như thương thuyền, ngư thuyền. Đó là một tổ chức định hướng việc mua bán, đánh bắt, điều hành mọi việc nhằm tránh sự bất đồng, đảm bảo lợi ích cho tất cả các thành viên⁽¹⁴⁾. Hiện nay, vạ chỉ còn chức năng là một tổ chức quản lý về mặt tâm linh của cư dân ven biển Nam Trung Bộ, chuyên lo việc cúng lễ, tế tự... Một bộ phận cư dân trong làng làm nghề biển và họ sinh hoạt trong vạ. Do vậy, vạ và làng có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Khi vạ có việc thì làng hỗ trợ và ngược lại, khi làng có việc thì vạ tham gia, góp công góp của vào việc của làng. Mối quan hệ này được bồi đắp bởi các mối quan hệ khác xoay xung quanh nó như: mối quan hệ huyết thống, mối quan hệ làm ăn, buôn bán, mối quan hệ cộng cư,... của nhiều thế hệ cư dân.

- Thứ hai, thể hiện qua sự cố kết cộng đồng.

Cố kết cộng đồng cũng là nét văn hóa đặc trưng của cư dân ven biển Duyên

hải Nam Trung Bộ. Nó thể hiện rõ khi ngư dân gặp bão trên biển, thuyền có nguy cơ bị chìm. Họ buộc ngón tay cái vào nhau, tạo thành dây người với mong ước sẽ được cá Ông đưa vào bờ. Bởi tập tính của loài cá này là nương vào các vật trôi trên biển để vào gần bờ khi trời có sóng to gió lớn. Trong khó khăn, cư dân Duyên hải Nam Trung Bộ đoàn kết lại với nhau, không chống được thiên nhiên nhưng cũng nương theo thiên nhiên để cùng tồn tại hoặc để cùng về với thế giới bên kia.

Tính cố kết cộng đồng được thể hiện qua việc đóng góp và phân chia các sản phẩm lao động. Việc phân chia quyền lợi thường được tập thể thống nhất, quy định rõ ràng: phần ông lái, phần bạn, phần người trai ngũ giữ ghe, phần chung, phần chi phí ăn uống, chi phí cho việc sơn xăm, cúng tổ nghề, cúng các miếu,...⁽¹⁵⁾ cũng như việc quy định mùa nào đánh cá đáy, đánh ở ngư trường nào, được các ngư dân tổ chức thực hiện nghiêm túc.

Tính cố kết cộng đồng của người dân vùng Duyên hải Nam Trung Bộ không chỉ có ở những ngư dân ra khơi đánh bắt hải sản mà còn có ở những người dân làm những nghề khác như nghề làm

⁽¹⁴⁾ Lê Mộng Thy Nhân (2012), Vai trò của vạ đối với cộng đồng cư dân huyện đảo (Trường hợp xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn, Quảng Ngãi), <http://anthdep.edu.vn>.

⁽¹⁵⁾ Võ Văn Hòe, Hoàng Hương Việt, Bùi Văn Tiéng (chủ biên) (2012), *Nghề và làng nghề xứ Quảng*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr.110-112.

muối, làm mắm, làm nước mắm, v.v.. Quan hệ giữa những người cùng làm công và quan hệ giữa người làm công và người chủ nghề rất thân thiết. Khi gia đình những người làm công có khó khăn hay gặp những vấn đề khúc mắc trong cuộc sống, những người chủ nghề hoặc bạn nghề thường cru mang, giúp đỡ, chia sẻ với nhau. Tuy nhiên, trong thời đại hiện nay, có nhiều lí do khiến mối quan hệ giữa người dân vùng Duyên hải Nam Trung Bộ không còn được như trước. Trong đó, có nguyên nhân bắt nguồn từ việc họ không còn được sống trong môi trường sinh kế truyền thống (người dân có nhiều cơ hội lựa chọn, chuyển đổi sinh kế), dẫn đến hệ lụy là tính cố kết cộng đồng của người dân vùng Duyên hải Nam Trung Bộ bị suy giảm.

5. Kết luận

Từ xa xưa, biển không những là không gian sinh tồn mà còn là khởi nguồn cho mọi hoạt động văn hóa của cư dân ven biển Nam Trung Bộ. Nhìn từ phương diện lịch sử, những chủ nhân của văn minh Sa Huỳnh đã đứng trước biển, chinh phục biển, dùng biển như là phương tiện sinh sống và sinh hoạt của mình. Sau này cư dân Chămpa với những đội hải thuyền được coi là hùng mạnh thời bấy giờ; cư dân Việt Nam với đội hải thuyền, hùng binh cho đến người dân vùng Duyên hải Nam Trung Bộ hiện tại đều đã và đang gắn bó mật thiết với biển. Sự gắn bó đó thể hiện ngay trong các sinh hoạt dân gian như tín

ngưỡng, lễ hội, sinh kế... của các thế hệ người dân vùng Duyên hải và hải đảo Nam Trung Bộ.

Qua một số đặc trưng văn hóa biển vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, chúng ta khẳng định với thế giới về một nền văn hóa biển mang đậm dấu ấn của cư dân bản địa với truyền thống văn hóa biển lâu đời. Đứng trước yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, văn hóa biển Nam Trung Bộ cần phải tự “nâng cao năng lực nội sinh” bằng cách loại bỏ, thay thế hoặc chuyển đổi những đặc trưng văn hóa không còn phù hợp; phát huy những đặc trưng văn hóa phù hợp với xu thế phát triển. Đồng thời, văn hóa biển Nam Trung Bộ cũng phải mở cửa, “cộng sinh”, tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa văn hóa của các nền văn hóa khác; hình thành nên những đặc trưng văn hóa mới, đáp ứng nhu cầu phát triển của vùng và của đất nước. Vấn đề đưa văn hóa biển hòa nhập với dòng chảy của văn hóa Việt Nam, phát triển theo xu hướng tiến bộ của văn hóa thế giới song vẫn không làm mất đi bản sắc văn hóa của mình là một trong những yêu cầu mang tính cấp bách hiện nay.

Tài liệu tham khảo

1. <http://anthdep.edu.vn>
2. <http://www.baobinhdinhh.com.vn>
3. <http://ptit.edu.vn/wps/portal/nongthonvn>
4. <http://www.thoitietnguyhiem.net>
5. J. B. Piéttri (1949), *Thuyền buồm Đông Dương*, Sài Gòn.

